

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1748/2025/DS-ST
Ngày: 26-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Hoàng Nguyệt Ánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Anh
2. Ông Đinh Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Kim Cương, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Thu Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2025/TLST – DS ngày 04 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 587/2025/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 566/2025/QĐST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng T; Địa chỉ: số 4xx đường P, phường B (tên cũ: Phường M, Quận K), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Phạm Minh T, sinh năm 19xx; Địa chỉ: Lầu 10, Toà nhà A, 4xx-xxx đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy uỷ quyền số 1338/2025/UQ-TT.XLN ngày 27/8/2025)

2. *Bị đơn:* ông Trần Thái B, sinh năm 19xx; Địa chỉ: số 5x/2x/9 đường T, phường B (phường B1, quận B cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

(nguyên đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày của đương sự tại phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng

các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Nguyên đơn Ngân hàng T có người đại diện theo ủy quyền trình bày:

1. Ngân hàng T (sau đây gọi tắt là A) cấp tín dụng cho ông Trần Thái B căn cứ theo:

- a) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng cấp cho ông Trần Thái B ngày 21/10/2020
- b) Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng T.
- c) Các văn bản khác của ông Trần Thái B ký với A về việc sử dụng thẻ tín dụng.

Chi tiết như sau:

- Số thẻ tín dụng: 3567 95** **** 5811
- Ngày cấp: 27/10/2020
- Loại thẻ: JCB Gold
- Hạn mức thẻ: 2x.xxx.xxx đồng
- Hiệu lực thẻ: Tháng 10/2023
- Lãi suất (trong hạn, quá hạn), phí: Theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng T - là một phần không tách rời của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng.

2. Vi phạm hợp đồng và dư nợ chưa trả:

a) Vi phạm hợp đồng: Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, ông B đã thực hiện các giao với tổng số tiền là 23.753.544 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, ông B đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 8.250.833 đồng. Sau đó ông Trần Thái B vi phạm nghĩa vụ trả nợ với A. Do đó, căn cứ thỏa thuận giữa hai bên về việc chấm dứt sử dụng thẻ, thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn, thì:

Ngày 23/11/2021, A đã chuyển khoản nợ thẻ tín dụng sang nợ quá hạn, đồng thời quyết định chấm dứt việc sử dụng thẻ và thu hồi toàn bộ nợ thẻ chưa thanh toán của ông Trần Thái B.

Ngày 22/11/2022, A ra Thông báo chuyển nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ đối với thẻ tín dụng nêu trên.

b) Dư nợ chưa trả:

Tính đến ngày 26/9/2025, ông Trần Thái B còn nợ A các khoản sau:

- Vốn gốc: 22.588.127 đồng
- Lãi quá hạn: 29.605.357 đồng
- Tổng cộng: 52.193.483 đồng
- Tại Toà án, A yêu cầu Toà án:

- Buộc ông Trần Thái B trả ngay cho A tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 26/9/2025 là 52.193.483 đồng, trong đó gồm: vốn gốc 22.588.127 đồng, lãi quá hạn 29.605.357 đồng.

- Buộc ông Trần Thái B còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng T tính kể từ ngày 23/11/2021 đến ngày trả hết nợ.

Ông Trần Thái B trực tiếp ký hợp đồng tín dụng với A. Do đó, A chỉ yêu cầu cá nhân ông B có trách nhiệm trả nợ cho A, không yêu cầu vợ ông B (nếu có) liên đới trả nợ.

Quá trình giải quyết vụ án thì được biết ông B có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ số 5x/x/x đường T, phường B1 (tên cũ: phường B, quận B1), Thành phố Hồ Chí Minh nên A thống nhất đề nghị Tòa án tiến hành niêm yết, tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông B tại địa chỉ này để giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Trần Thái B: vắng mặt không có lý do, không có yêu cầu phản tố.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, thụ lý vụ án, thủ tục thông báo và tổng đạt văn bản tố tụng, hòa giải, phiên họp thu thập chứng cứ, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa, thủ tục phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng đề nghị Hội đồng xét xử xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông B phải trả cho A số tiền 52.193.483 đồng (gồm 22.588.127 đồng tiền gốc; 29.605.357 đồng tiền lãi quá hạn tính từ ngày 23/11/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm) và tiền lãi phát sinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 21/10/2020, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng T giữa A và ông Trần Thái B là quan hệ hợp đồng tín dụng giữa pháp nhân và cá nhân với mục đích vay là tiêu dùng cho cá nhân.

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 21/10/2020 thì ông Trần Võ Huy H cung cấp địa chỉ tại Kxx/5x đường O, phường T, quận H, thành phố Đ. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh của Công an thì ông Trần Thái B không sinh sống

tại địa chỉ Kxx/5x đường O, phường T, quận H, thành phố Đ, ông B từng sinh sống tại địa chỉ trên từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2021; ông Trần Thái B có đăng ký thường trú tại 137/2B đường P, Phường L, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không sinh sống tại địa chỉ trên; ông Trần Thái B có đăng ký tạm trú tại địa chỉ số 5x/x/x đường T, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Điều 11 Luật Cư trú, Hội đồng xét xử xác định địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của bị đơn là số 5x/x/x đường T, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh để Tòa án tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông Trần Thái B không đến Tòa án để trình bày ý kiến, tham dự hòa giải cũng như phiên họp công khai chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ kiện. Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét việc Ngân hàng T yêu cầu ông Trần Thái B phải thanh toán nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 21/10/2020 và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng T, Hội đồng xét xử nhận định:

Bị đơn là ông Trần Thái B đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, có nghĩa là bị đơn đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*; khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét giải quyết vụ án

- Về số nợ vốn vay: căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 21/10/2020 và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng T có cơ sở xác định ông Trần Thái B có vay của Ngân hàng số tiền gốc là

23.753.544 đồng. Do ông Trần Thái B không trả được nợ vốn nên A khởi kiện ông B trả tiền vốn vay còn nợ là có cơ sở để xem xét. Quá trình thực hiện hợp đồng ông B chỉ còn nợ A số tiền nợ gốc là 22.588.127 đồng. Như vậy số tiền nợ gốc ông B còn phải trả cho A là 22.588.127 đồng. Việc ông B vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc đã được các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 21/10/2020 và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng T nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông B phải trả cho A số tiền nợ gốc là 22.588.127 đồng.

- Về tiền lãi quá hạn: Xét trong việc thực hiện Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 21/10/2020 và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng T, ông B là bên vi phạm hợp đồng, không trả lãi đúng hạn quy định theo hợp đồng. Theo lời khai của đại diện nguyên đơn thì trong quá trình thực hiện hợp đồng ông B chưa thanh toán số tiền lãi là 29.605.356 đồng. Xét số tiền lãi do A yêu cầu được tính dựa trên mức lãi suất phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 21/10/2020 và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng T. Căn cứ Điều 91, 95 Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các văn bản pháp luật có liên quan về ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng với khách hàng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, buộc ông B phải trả cho A tiền lãi tính từ ngày 23/11/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 29.605.356 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 27/9/2025 cho đến khi trả hết nợ.

Như vậy, tổng cộng ông Trần Thái B phải trả cho A số tiền tính đến ngày 26/9/2025 là 52.193.483 đồng (trong đó nợ gốc là 22.588.127 đồng, tiền lãi quá hạn là 29.605.356 đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 27/9/2025 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và đúng quy định pháp luật nên chấp nhận.

[4] Về án phí: ông Trần Thái B phải chịu án phí sơ thẩm là 2.609.674 đồng do phải trả cho A số tiền là 52.193.483 đồng. Ngân hàng không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các điều 26, 35, 39, 91, 92, 217, 227, 228, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015

- Các điều 91, 95 Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Luật Thi hành án dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng T đối với ông Trần Thái B:

Buộc ông Trần Thái B phải trả cho Ngân hàng T số tiền còn nợ của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 21/10/2020 và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng T, với tổng số tiền là 52.193.483 đồng (năm mươi hai triệu, một trăm chín mươi ba nghìn, bốn trăm tám mươi ba đồng). Trong đó: nợ gốc là 22.588.127 đồng, nợ lãi quá hạn là 29.605.357 đồng.

Ông Trần Thái B phải thanh toán cho Ngân hàng T tiền lãi tính kể từ ngày 27/9/2025 cho đến khi trả hết nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận được quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 21/10/2020 và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng T.

Thanh toán một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thái B phải nộp số tiền 2.609.674 (hai triệu, sáu trăm lẻ chín nghìn, sáu trăm bảy mươi bốn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 989.821 (chín trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm hai mươi mốt) đồng theo biên lai thu số 0028069 ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Án sơ thẩm xử công khai. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND TP.HCM;
- VKSND KV9 - TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

Nguyễn Hoàng Nguyệt Ánh